

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

NGHIÊN CỨU VIỆC CHUYỂN DỊCH CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG TRONG KINH THÁNH SANG TIẾNG VIỆT

VŨ VĂN KHUÔNG*

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu việc chuyển dịch các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh từ ngôn ngữ gốc là tiếng Hipri và tiếng Hi Lạp sang tiếng Việt. Đề triển khai nghiên cứu này, tác giả tập trung tìm hiểu các cơ sở lý thuyết liên quan đến dịch thuật, các khuynh hướng dịch thuật các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh hiện nay, sau đó đưa ra cách tiếp cận vấn đề của Nhóm biên dịch Kinh Thánh của Ủy ban Kinh Thánh trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam, với ước mong có được cách chuyển dịch hệ thống đo lường trong Kinh Thánh phù hợp cho việc đọc và nghiên cứu Kinh Thánh của người đọc Việt Nam.

TỪ KHÓA: Dịch Kinh Thánh; Kinh Thánh tiếng Việt; đơn vị đo lường; phương thức dịch.

NHẬN BÀI: 13/05/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2025

1. Đặt vấn đề

Kinh Thánh, bộ sách linh thiêng của Kitô giáo, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại. Được viết trong khoảng thời gian hơn một thiên niên kỷ, từ thế kỷ XV trước Công nguyên đến thế kỷ I Công nguyên, Kinh Thánh không chỉ là nền tảng đức tin của hàng tỉ tín hữu mà còn là nguồn cảm hứng lớn cho văn học, nghệ thuật và văn hóa toàn cầu. Tác phẩm này bao gồm hai phần chính: Cựu Ước, được viết chủ yếu bằng tiếng Hipri (với một số đoạn bằng tiếng Aram), và Tân Ước, được viết bằng tiếng Hy Lạp. Đến nay, bản Kinh Thánh Cựu Ước đã được dịch sang hơn 700 ngôn ngữ và bản Kinh Thánh Tân Ước đã được dịch ra hơn 1500 ngôn ngữ.

Tại Việt Nam, công việc dịch Kinh Thánh, có thể nói, đã bắt đầu từ những ngày đầu Công giáo được truyền vào Việt Nam, để giúp người nghe hiểu được giáo nghĩa của một tôn giáo mới du nhập. Tuy nhiên, các bản Kinh Thánh được dịch đầy đủ (thường gọi là Kinh Thánh trọn bộ) thì mới xuất hiện từ khoảng đầu thế kỷ XX. Cho đến nay, khoảng gần chục bản Kinh Thánh trọn bộ đã được xuất bản và sử dụng rộng rãi trong cộng đồng Công giáo tại Việt Nam, như: Bản *Kinh Thánh cú bản Vulgata* do Cố Chính Linh (Albertus Schlicklin) dịch (năm 1913); Bản *Kinh Thánh* do cha Gérard Gagnon dịch (năm 1963); Bản *Kinh Thánh Cựu Tân Ước* do linh mục Trần Đức Huân dịch (năm 1970); Bản *Kinh Thánh* do linh mục Nguyễn Thế Thuần dịch (năm 1976); Bản *Kinh Thánh* do Đức Hồng y Trịnh Văn Căn chủ biên (năm 1985); Bản *Kinh Thánh Trọn Bộ* do Nhóm Phiên dịch Các giờ kinh phụng vụ biên dịch (1998). Dù vậy, cộng đồng Công giáo nước ta vẫn chưa có bản Kinh Thánh chính thức mang tính chung cho toàn quốc, thường gọi là bản Kinh Thánh của Hội đồng Giám mục. Điều này mang lại nhiều khó khăn trong phụng vụ và học thuật. Đứng trước nhu cầu đó, Ủy ban Kinh Thánh trực thuộc Hội đồng Giám mục Việt Nam (UBKT) đã đảm nhận nhiệm vụ quan trọng này. Công việc của UBKT không chỉ nhằm cung cấp một bản dịch chính xác về mặt ngôn ngữ mà còn phải đảm bảo sự dễ hiểu, phù hợp với ngữ cảnh văn hóa Việt Nam, đồng thời giữ được sắc thái ý nghĩa gốc của bản văn như đúc kết trong Biên bản cuộc họp của Ủy ban này năm 2022: (1) Gần với bản gốc tiếng Hy Lạp và Hipri; (2) Tương thích với bản Latinh Nova Vulgata; (3) Ngôn ngữ và văn phong tiếng Việt phù hợp, có khả năng giao tiếp tốt với con người thời đại hôm nay¹. Đây là một nỗ lực lớn lao, đòi hỏi sự phối hợp giữa các chuyên gia Kinh Thánh, ngôn ngữ, thần học và lịch sử.

Trong quá trình dịch thuật bản Kinh Thánh chính thức này cho cộng đồng Công giáo tại Việt Nam, một trong những thách thức nổi bật là việc chuyển dịch các đơn vị đo lường xuất hiện trong Kinh Thánh sang tiếng Việt. Các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh rất đa dạng, bao gồm các đơn vị đo chiều dài (như cubit, span), thể tích (như bath, ephah), và khối lượng (như shekel, talent). Chúng không chỉ phức tạp do được sử dụng qua nhiều thế kỷ mà còn chịu ảnh hưởng từ nhiều nền văn hóa

*TS; Linh mục, Tòa Giám mục Hải Phòng; Email: vukhuonghd@yahoo.com

khác nhau như Babylon, Ai Cập, Hy Lạp và La Mã. Hơn nữa, các đơn vị này thường không chỉ mang ý nghĩa thực tế mà còn ẩn chứa ý nghĩa biểu tượng, phản ánh ý định tường thuật của tác giả thánh. Ví dụ, con số 40 thường biểu thị một khoảng thời gian thử thách hoặc chuẩn bị; số 7 biểu thị sự hoàn hảo hoặc trọn vẹn... Sự phức tạp này đặt ra câu hỏi lớn cho các dịch giả: làm thế nào để vừa truyền tải được ý nghĩa gốc, vừa đảm bảo bản dịch dễ hiểu và phù hợp với người Việt?

Bài viết này sẽ nghiên cứu việc chuyển dịch các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh sang tiếng Việt, tập trung vào các cơ sở lý thuyết, các khuynh hướng dịch thuật, và cách tiếp cận của Nhóm biên dịch UBKT. Chúng tôi cũng so sánh cách dịch của một số bản dịch Kinh Thánh uy tín trên thế giới hiện nay với cách dịch của chúng tôi trong sự đối chiếu với bản Kinh Thánh gốc bằng tiếng Hipri và Hy Lạp.

2. Các khái niệm cơ bản về dịch thuật

Jakobson, nhà ngữ học nổi tiếng người Nga, trong luận văn *On Linguistic Aspects of Translation*, phân biệt ba loại hình dịch thuật là: 1) Dịch nội ngữ (Intralingual translation): Dịch nội ngữ (Intralingual translation) là quá trình diễn giải hoặc chuyển đổi một thông điệp trong cùng một ngôn ngữ. Ví dụ, việc giải thích một từ khó bằng những từ đơn giản hơn hoặc chuyển thể một bài thơ cổ sang ngôn ngữ hiện đại. 2) Dịch liên ngữ (Interlingual translation) là hình thức dịch thuật phổ biến nhất, tức là chuyển đổi một thông điệp từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Đây chính là quá trình dịch thuật truyền thống mà chúng ta thường thấy, như dịch một cuốn sách từ tiếng Anh sang tiếng Việt; 3) Dịch liên ký hiệu (Intersemiotic translation) hay chuyển dịch (transmutation) là quá trình chuyển đổi một thông điệp từ hệ thống ký hiệu này sang hệ thống ký hiệu khác. Ví dụ, chuyển thể một cuốn tiểu thuyết thành phim, hoặc diễn đạt một bài thơ bằng tranh vẽ². Trong đó, *Interlingual translation* (dịch liên ngữ) mới là dịch thuật đích thực mà Jakobson định nghĩa: "*dịch tức là tạo ra hai thông điệp tương đương nhau, viết bằng hai hệ mã khác nhau*"³. Nói cách khác, dịch là chuyển nghĩa của một ngôn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, hoặc từ hệ thống tín hiệu này sang hệ thống tín hiệu khác. Trong công tác dịch thuật, điều đáng quan tâm là nội dung của ngôn bản. Nội dung diễn đạt khi chuyển sang ngôn ngữ đích (target language) càng trung thành, nguyên vẹn với nội dung diễn đạt của ngôn bản trong ngôn ngữ nguồn (source language) bao nhiêu thì việc dịch càng đạt bấy nhiêu.

Trong việc chuyển nghĩa từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, người dịch cần áp dụng những cách dịch làm sao đáp ứng được mục đích chuyển tải nội dung diễn đạt của ngôn bản. Một số nguyên tắc cơ bản có thể giúp người dịch giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chuyển dịch một văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác như: 1) Dịch nguyên văn (Literal Translation): Cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ gốc được chuyển sang cấu trúc gần nhất của ngôn ngữ dịch nhưng từ vựng được dịch theo nghĩa thông thường nhất, tách rời ngữ cảnh nhưng vẫn bám sát nghĩa đen; 2) Dịch thoát (Free translation): Là cách dịch trong đó người dịch thoát ra khỏi ràng buộc của ngôn ngữ gốc, dùng ngôn ngữ dịch để diễn giải ý nghĩa của bản gốc một cách tự nhiên và phù hợp với ngữ cảnh, văn hóa của ngôn ngữ dịch. Ưu điểm của cách dịch này là lời văn tự nhiên hơn. Trái lại, nhược điểm của cách dịch này là vì được tự do, cho nên thường xảy ra hiện tượng biến tấu tùy tiện, quá đà, đặc biệt là đối với những văn bản mang tính tinh thần như triết học, thần học, văn chương; 3) Dịch đa nghĩa (polysemous): Khi có một từ đa nghĩa trong bản gốc được hiểu theo nhiều nghĩa mà không thể diễn tả được hết bằng ngôn ngữ dịch. Ví dụ: "*Bà già đi chợ cầu Đông, Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng? Thầy bói xem quẻ nói rằng, Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn.*" Chữ "lợi" trong bài ca dao trên có hai nghĩa: ích lợi và nướu răng. Muốn diễn tả đủ ý thì phải dùng đến hai từ, và vì thế mà bản dịch sẽ mất hay. Trong trường hợp này, nếu chấp nhận giải pháp dịch sát, người dịch phải kèm theo chú thích; 4) Dịch tỉnh lược (ellipsis): Tỉnh lược được hiểu là lược bỏ một từ, ngữ, câu của văn bản gốc vì một lý do nào đó trong quá trình dịch. Hành động này có thể dẫn đến hai kết quả: bản dịch hoặc mất thông tin cần thiết, hoặc mất thông tin không cần thiết. Mất thông tin cần thiết là hậu quả của việc dịch thiếu. Dịch thiếu có thể vì lý do kiểm duyệt, hoặc chủ ý dịch lướt, dịch tóm tắt, hoặc thiếu kiến thức ngôn ngữ. Ngược lại, lược bỏ những thông tin dư thừa, không thực dụng đối với ngôn

ngữ dịch thì lại hữu lí; 5) Dịch bổ sung (complementary): Thường thì không có lí do gì để bổ sung vào bản dịch những ý tưởng không tồn tại trong bản gốc. Bổ sung chỉ có ý nghĩa khi người dịch muốn lập câu cho đúng ngữ pháp ngôn ngữ dịch hoặc muốn làm rõ ý của tác giả; 6) Dịch tên riêng (proper name): Tên riêng được ví như một nhãn hiệu, một biểu tượng có nghĩa dành riêng cho một cá thể. Theo nguyên tắc tôn trọng biểu tượng cá nhân, không nên dịch tên riêng. Nếu cái tên nào đó có nghĩa thì thay vì dịch, chỉ nên ghi chú khi cần thiết. Ngoài ra, phiên âm tên riêng cũng là một điểm cần được cân nhắc kĩ lưỡng. Cách thức này chỉ hợp lí và cần thiết khi chữ viết của ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ dịch không có cùng một hệ thống kí tự, còn không, nên giữ đúng tên riêng của nguyên bản, không nên biến hóa tên riêng.

3. Những khó khăn khi dịch thuật các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh

Kinh Thánh được viết trong một khoảng thời gian dài, từ thế kỉ XV trước Công nguyên đến thế kỉ thứ I Công nguyên, và chịu ảnh hưởng từ nhiều nền văn hóa khác nhau, dẫn tới hệ đơn vị đo lường không đồng nhất. Các đơn vị đo lường trong Cựu Ước chủ yếu bắt nguồn từ hệ thống của người Babylon và Ai Cập, trong khi Tân Ước sử dụng các đơn vị Hy Lạp và La Mã. Điều này dẫn đến sự biến thiên lớn giữa các vùng miền và thời kì. Ví dụ, אַמְמָה (*ammāh*) là đơn vị đo chiều dài cơ bản của người Do Thái lấy lại từ hệ thống của Ai Cập, tính chiều dài từ khuỷu tay đến đầu ngón giữa, không có tiêu chuẩn tuyệt đối mà thay đổi từ 45-52cm, tùy theo אַמְמָה (*ammāh*) thường hay אַמְמָה (*ammāh*) đền thờ (còn gọi là אַמְמָה (*ammāh*) tiêu chuẩn). Đơn vị שֶׁקֶל (*sheqel* hoặc *shekel*) cũng thế, phân biệt שֶׁקֶל thường hay שֶׁקֶל hoàng gia tương đương với 11 hay 14 gram,...

Điểm khó khăn thứ hai là hầu hết các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh không có giá trị cố định mà dựa trên các yếu tố tương đối như lấy bộ phận cơ thể hoặc các dụng cụ hàng ngày vừa làm dụng cụ đo lường, vừa làm đơn vị đo lường, ví dụ: אַמְמָה ("ammāh": khuỷu tay), זֶרֶת ("zeret": gang tay), בַּת ("bat": thùng), הֵינ ("hin": bình)... gây khó khăn cho việc quy đổi chính xác sang đơn vị đo lường hiện đại.

Ngoài ý nghĩa thực tế, nhiều đơn vị đo lường trong Kinh Thánh còn mang ý nghĩa biểu tượng, nhất là khi đi kèm các con số. Chẳng hạn, trong sách Sáng thế chương 6, câu 15, kích thước chiếc tàu của ông Nôê được ghi là "300 אַמְמָה (thước tay) dài, 50 אַמְמָה (thước tay) rộng, 30 אַמְמָה (thước tay) cao". Các con số này không chỉ mô tả kích thước vật lí mà còn có thể ẩn chứa ý nghĩa biểu tượng về sự hoàn hảo hoặc sự cứu rỗi. Tương tự, số "40" thường biểu thị một giai đoạn thử thách hoặc chuẩn bị. Con số "60" (60 chặng cách Giêrusalem) biểu tượng tính tiêu cực,...

Những đặc điểm trên đòi hỏi các dịch giả không chỉ hiểu rõ ngữ cảnh lịch sử-văn hóa mà còn phải cân nhắc ý nghĩa thần học trong khi chuyển dịch, đôi khi cũng phải chấp nhận giá trị tương đối của một số đơn vị đúng như bản chất của nó.

4. Cách chuyển dịch các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh sang tiếng Việt trong bản dịch Kinh Thánh của UBKT

Tìm hiểu cách chuyển dịch của các bản dịch Kinh Thánh tiếng Việt đi trước, chúng tôi nhận thấy hiện tồn tại hai xu hướng chính đối với việc xử lí các đơn vị đo lường:

1) Quy đổi hoàn toàn sang tiếng Việt, không chú trọng đến sự tương đồng về số hay những vấn đề liên quan đến đơn vị đo lường. Xu hướng này có ưu điểm là giúp bản văn tự nhiên, dễ hiểu với đa số người đọc theo ý người dịch muốn chuyển tải. Ví dụ, thay vì giữ nguyên : אַמְמָה ("ammāh": khuỷu tay), dịch giả có thể quy đổi thành "một thước" hoặc "45 cm" để người đọc hình dung rõ ràng hơn.

Tuy nhiên, xu hướng này có nhược điểm là làm mất đi sắc thái ý nghĩa bản văn gốc mà tác giả thánh muốn chuyển tải, nhất là khi đơn vị đo lường đi kèm một con số mang tính biểu tượng. Chẳng hạn, nếu dịch "60 στάδιον (stádion)" trong sách Tin mừng Luca chương 24 câu 13 sang "gần 11 cây số" sẽ bị đánh mất con số 60 mang tính biểu tượng về sự "lạc lối" khi hai người môn đệ rời xa Giêrusalem đi về làng Emmaus ở phía tây⁴.

2) Quy đổi các đơn vị đo lường sang tiếng Việt khi có sự tương đồng, ngược lại khi không có sự tương đồng thì giữ nguyên các đơn vị đo lường gốc. Khuynh hướng này có ưu điểm là giúp bản văn giữ được sắc thái ý nghĩa mà tác giả Kinh Thánh muốn chuyển tải. Tuy nhiên, nhược điểm của nó là

làm đa số người đọc gặp khó khăn khi không đủ chuyên môn để tiếp cận các thuật ngữ này, nhất là đối với bản văn được đọc và nghe trong Phụng vụ.

Như thế, mỗi khuynh hướng trên đều có ưu và nhược điểm, và việc lựa chọn phụ thuộc vào mục đích của bản dịch (phụng vụ hay học thuật) cũng như đối tượng độc giả. Sau khi tham khảo ý kiến và thảo luận nội bộ, UBKT đã chọn một cách tiếp cận trung hoà, với các mục đích:

- Đáp ứng nhu cầu nghe hiểu của giáo dân trong phụng vụ, đảm bảo câu văn "dễ nghe, êm tai".
- Giữ được sắc thái ý nghĩa bản văn gốc, đặc biệt là các con số mang tính biểu tượng.

Từ cách tiếp cận này, UBKT đề xuất ba tiêu chí làm cơ sở cho việc chuyển dịch các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh sang tiếng Việt như sau:

1) Chuyển dịch sang các đơn vị đo lường cổ Việt Nam tương đương để giữ được sắc thái bản văn Kinh Thánh xưa cũ, đồng thời cố gắng giữ nguyên các con số trước các đơn vị đo lường vì nhiều trường hợp, các con số này mang tính biểu tượng.

2) Quy đổi sang các đơn vị đo lường cơ bản trong tiếng Việt với các trường hợp không thể chuyển dịch được. Chấp nhận giá trị tương đối khi chuyển dịch và quy đổi, đồng thời có footnote giải thích tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, học hỏi.

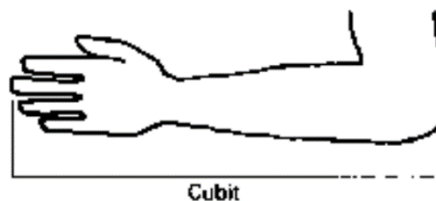
3) Giữ nguyên âm gốc với các đơn vị đo lường đã trở nên thông dụng, như *shekel* và với những trường hợp có sự so sánh giữa các đơn vị đo lường trong nội dung bản văn.

Áp dụng dụng bộ tiêu chí này, UBKT chuyển dịch hệ đơn vị đo lường trong Kinh Thánh trong bản dịch Kinh Thánh chính thức của HĐGMVN như sau:

4.1. Chuyển dịch các đơn vị đo khoảng cách trong Cựu Ước ghi bằng tiếng Hipri (Hebrew)

1) אַמְמָה ('ammāh): thước tay (45-52cm)

אַמְמָה: tiếng Hipri coa nghĩa là “cẳng tay” hoặc “khủy tay”; là đơn vị cơ bản đo chiều dài được sử dụng trong Kinh thánh. Việc đo chiều dài của người Do Thái được dựa trên hệ thống của Ai Cập. Thước tay là chiều dài từ khuỷu đến đầu ngón giữa. Vì chiều dài cánh tay con người thay đổi tùy theo từng người nên không có tiêu chuẩn *thước tay* ('ammāh) tuyệt đối. Chiều dài này thường thay đổi từ 17-18 inches hoặc 45-52cm. Ví dụ: ¹¹ "Giường ấy dài chín *thước tay* (אַמְמָה), rộng bốn *thước tay* (אַמְמָה), tính theo tay của người đàn ông." (Đnl 3,11).



2) קָנֶה (qāneh): (cây) trượng (đo)

קָנֶה: nghĩa gốc là *cây sậy*, được sử dụng trong mô tả của Êzêkiel về Đền thờ (Ez 40,3) và như “cây sậy” (κάλαμος) trong Kh 21,15. Một קָנֶה (qāneh) được hiểu là một “cây gậy đo”, tương đương khoảng 6 *thước tay* ('ammāh), khoảng 3-3,5 mét. Ví dụ: ³ “Ngài đưa tôi đến đó, và tôi thấy một người, hình dạng như đồng đỏ; người ấy đang đứng ở cổng thành, tay cầm một sợi dây vải và một *cây trượng* (קָנֶה) làm thước đo.” (Ez 40,3).



3) זֶרֶת (zeret): gang (tay; ~ 22,2 cm)

זֶרֶת (zeret): là khoảng cách từ đầu ngón tay cái đến đầu ngón tay út khi bàn tay duỗi ra và các ngón tay dang ra. Đó là một nửa *thước tay* ('ammāh) thông thường (Xh 28,16; 1 Sm 17,4). Bản Vulgata nhầm lẫn nó giống như *palmus* - lòng bàn tay, gây nên sự lẫn lộn với thuật ngữ chiều rộng bàn tay. Ví dụ: ⁵ “Một đầu thủ từ trại của quân Philitinh tiến ra, tên là Gôliath quê ở Gad, cao sáu *thước tay* và một *gang* (זֶרֶת).” (1 Sm 17,4).



4) תֶּפַח (tefakh): bàn tay (khoảng 7.4 cm)

תֶּפַח (tefakh): là chiều rộng bàn tay ở gốc các ngón tay, thường được coi là một phần sáu *thước tay* ('ammāh) thông thường, sẽ là 7,404 cm hoặc 2,915 inches (Xh 25,25; 1 V 7,26; 2 Sb 4,5; Tv 39,5; Ez 40,5), tương đương với chiều ngang “bốn ngón tay” (1 V 7,15). Ví dụ: ⁵ “Tôi thấy một bức tường bao quanh khắp



khuôn viên Đền Thờ. Người ấy cầm trong tay một cây sậy dài sáu thước tay và mỗi thước tay thì thêm một **bàn tay** (פַּדְיָה). Người ấy đo bức tường: bề dày một trượng và chiều cao một trượng." (Ez 40,5).

5) פַּדְיָה ('etsba'): **đầu ngón tay** (~ 1,85 cm)

פַּדְיָה ('etsba'): là phần nhỏ nhất của **thước tay** ('ammāh) (như ở Ai Cập), bằng 1/4 lòng bàn tay. Nó chỉ xuất hiện trong Gr 52,21 khi độ dày của hai cây cột rồng được cho là bằng bốn đầu ngón tay. Ví dụ: "21 Mỗi cột cao mười tám thước tay; chu vi mười thước tay, dày bốn **đầu ngón tay** (פַּדְיָה), và rồng bên trong." (Gr 52,21).

6) קַמַּח (gōmed): **thước tay ngắn** (khoảng 29 cm)

קַמַּח (gōmed): là một đơn vị đo chiều dài rất hiếm gặp trong Kinh Thánh, và có thể xem là một trong những đơn vị nhỏ, tương đương hoặc gần với **gang tay**.

קַמַּח (gōmed): chỉ được nhắc đến một lần và được dịch là "cubit" (Tl 3,16). Chiều dài bằng một con dao găm chứ không phải một thanh kiếm và không thể là một "cubit". Bản Bảy Mươi dịch là σπιθαμῆς (spithamē) trong tiếng Hy Lạp cổ đại có nghĩa là **gang tay**. Bản Vulgata dịch là *palmae manus* (lòng bàn tay). Một số học giả hiện đại coi nó là "cubit ngắn".

Ví dụ: "16 Aod đã làm cho mình một thanh gươm hai lưỡi, dài một **thước tay ngắn** (קַמַּח), và ông đeo nó dưới áo bên hông phải." (Tp 3,16).

4.2. Chuyển dịch các đơn vị đo khoảng cách trong Tân Ước ghi bằng tiếng Hi Lạp (Greek)

7) ὀργυία (orgyia): **sải (tay; 1.85 m)**

ὀργυία (orgyia): xuất phát từ động từ ὀρέγω (oregō), trong tiếng Hi Lạp có nghĩa là "dang ra", "vươn ra". ὀργυία dùng để đo chiều dài khi một người dang hai tay ngang ra hết mức - từ ngón tay giữa bên này đến ngón tay giữa bên kia. Ví dụ: "Họ thả dây dò đáy biển và phát hiện nước sâu hai mươi **sải** (ὀργυία). Đi thêm một quãng, họ lại dò đáy biển và thấy nó sâu mười lăm **sải** (ὀργυία)." (Cv 27,28).



8) στάδιον (stádion): **chặng** (~ 180m)

στάδιον (stádion): là một đơn vị đo chiều dài được sử dụng trong thời cổ Hy Lạp. Nó dựa trên chiều dài của một sân vận động hoặc đường đua điền kinh, được sử dụng cho các cuộc đua bộ, sau được người Rôma tiếp tục sử dụng ghi là stadium/stadia. 1 stadium = 625 pes, 125 passus = 400 cubits = 1/8 dặm Roma = 180m. Ví dụ: "Cũng ngày hôm ấy, có hai người trong nhóm môn đệ đi đến một làng kia tên là Emmau, cách Giêrusalem sáu mươi **chặng** (στάδιον)." (Lc 24,13).

9) μίλιον (miliō): **dặm** (~ 1480 m)

μίλιον: Đơn vị người La Mã dùng để chỉ khoảng cách 1000 passus (một nghìn bước nhảy). Mile passus gọi tắt là mile. 1 passus = 5 pes = 148 cm. 1 mile bằng khoảng 1480 mét, hoặc 1618 yard hiện đại. Ví dụ: "Nếu có người bắt con đi một **dặm** (μίλιον), thì con hãy đi với người ấy hai **dặm** (μίλιον)." (Mt 5,41).

4.3. Chuyển dịch các đơn vị đo thể tích chất lỏng ghi bằng tiếng Hipri (Hebrew), trong Cựu Ước

10) בַּת (bat): **thùng** (khoảng 22 lít)

בַּת (bat): là đơn vị đo lường chất lỏng của người Do Thái. בַּת (bat), tiếng Hipri, là "con gái" và gợi ý rằng đó là lượng nước được các cô người hầu gánh từ giếng lên (x. St 24,15). Ví dụ: "10 Mười sào nhỏ sản sinh chỉ khoảng một **thùng** (בַּת) rượu, một bồn hạt giống thu hoạch chỉ một thùng lúa." (Is 5,10).

Liquid Measures

Cor (10 baths / 60 hins)
220 L / 58.1 gal



11) הֵין (*hin*): **bình** (khoảng 3,6 lít)

(xem hình *Liquid Measures*)

הֵין (*hin*): bằng 1/6 בַּת (*bat*). Một phần sáu בַּת (*bat*) là lượng nước tối thiểu mà một người đàn ông cần uống hàng ngày (xem sách Ezekiel chương 4 câu 11). Nó chứa khoảng 3,5-3,9 lít hoặc 1 gallon (3,785 lít). Ví dụ: ²⁴ *hai nghìn đồng cân quế bì, tính theo đơn vị đo lường ở nơi thánh, và khoảng một bình (הֵין) dầu ôliu.* (Xh 30,24).

12) לֹג (*log*): **Lọ** (khoảng 0,3 lít)

(xem hình *Liquid Measures*)

לֹג (*log*): đơn vị đo chất lỏng nhỏ nhất, tương đương 1/12 הֵין (*hin*); chỉ được đề cập trong sách Lêvi chương 14 từ câu 10-24 làm đơn vị đo dầu dùng trong nghi lễ thanh tẩy người cùi. Bản LXX dịch là κοτύλη; bản Vulgata dịch là sextarius. Talmud mô tả לֹג (*log*) là lượng nước chiếm chỗ của sáu quả trứng gà. Ví dụ: ¹⁰ *Ngày thứ tám, người ấy sẽ bắt hai con chiên đực không tỳ vết và một con chiên cái toàn vẹn, một tuổi, khoảng ba phần mười ephah tinh bột nhào với dầu làm lễ phẩm, và một lọ (לֹג) dầu...* (Lv 14,10).

4.4. Chuyển dịch các đơn vị đo thể tích vật khô ghi bằng tiếng Hipri (Hebrew), trong Cựu Ước

13) עֹמֶר (*'omer*): **bồn** (khoảng 220 lít)

עֹמֶר (*'omer*): là đơn vị đo chất khô tiêu chuẩn trong Cựu Ước (đơn vị đo lường khô lớn nhất, dùng đo ngũ cốc, lúa..., có nghĩa là một đống). Từ này xuất phát từ một từ có nghĩa là “ass-load” (tải nặng). עֹמֶר (*'omer*) được ước tính là 3,8 gia, có chỗ là 6,524 gia và theo ước tính cũ hơn là 11 gia. Nó bằng *cor* và chứa mười *baths* hoặc *ephah* (Ez 45,11-14). Nó được sử dụng cho những phép đo khá lớn trong Cựu Ước. Đó là một bồn lớn đựng ngũ cốc (Ez 45,13; Hs 3,2). Một עֹמֶר (*'omer*) lúa mạch trị giá năm mươi *shekels* bạc (Lv 27,16). Trong trường hợp ngoại lệ, nó được sử dụng để đo số lượng chim cú rơi trên sa mạc. Chúng phủ trên đất đến độ sâu hai *cubit* trong một ngày đi vòng quanh trại, và dân chúng nhặt chim cả ngày lẫn đêm, và ngày hôm sau “người nhặt ít nhất cũng thu thập được mười עֹמֶר (*'omer*)” (Ds 11,32). “Một עֹמֶר (*'omer*) hạt giống chỉ sinh ra một ephah” (Is 5,10) là biểu hiện của sự nguyên rủa trên đất vì tội lỗi của dân.

Ví dụ: “Đây là của lễ đặc biệt các người phải trích dâng: cứ mỗi bồn lúa mì thì trích ra một phần sáu thùng, và cứ mỗi bồn (עֹמֶר) lúa mạch thì trích ra một phần sáu thùng.” (Ez 45,13).

14) כֹּר (*kor*): **bồn** (khoảng 220 lít)

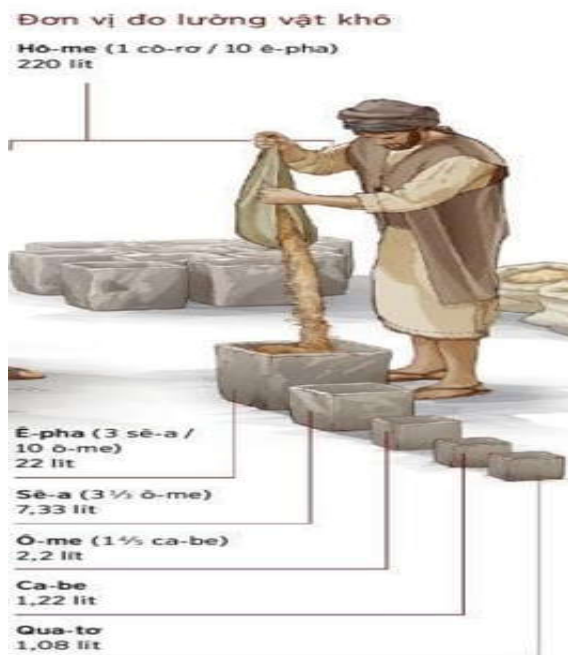
כֹּר (*kor*): tương đương עֹמֶר (*'omer*), là đơn vị đo phổ biến dành cho bột (1 V 5,2) và ngũ cốc (5,11 ; 2 Sb 2,10). Đó là một thước đo khô, mặc dù Ez 45,14 coi *kor* là đơn vị đo chất lỏng cho dầu, và giống như đơn vị đo עֹמֶר (*'omer*), nó chứa mười *bath*. Việc đề cập đến dầu *kor* trong 1 V 5,11 nên là *baths*. Nó được ước tính chứa 3,8-6,524 gia hoặc 35,4-60,728 gallon. Ví dụ: ² *Lương thực cho Salômon một ngày là ba mươi bồn (כֹּר) tinh bột, sáu mươi bồn (כֹּר) bột.* (1 V 5,2).

15) לֶתֶק (*lethekeh*): **nửa bồn** (110 lít)

לֶתֶק (*lethekeh*) được coi là có giá trị bằng một nửa của כֹּר (*kor*). Ví dụ: ² *Tôi đã mua vàng cho tôi bằng mười lăm shekel bạc và một bồn rưỡi (לֶתֶק) lúa mạch.* (Os 3,2).

16) אֶפָה (*'ephah*): **thùng** (khoảng 22 lít)

אֶפָה (*'ephah*): là đơn vị đo đồ khô, được sử dụng phổ biến nhất trong Cựu Ước. אֶפָה (*'ephah*) bằng 1/10 homer (Ez 45,11). Trong Dcr 5,5-11, אֶפָה (*'ephah*) biểu thị một cái thùng lớn có nắp đậy và



đu lớn để chứa một người phụ nữ. Ví dụ: "Nếu người ấy không thể kiếm được đôi chim cu gáy hay đôi bồ câu non, thì người ấy phải mang đến làm lễ vật vì tội đã phạm, một phần mười **thùng** (הָאָה) tinh bột làm lễ tạ tội. Người ấy sẽ không đổ dầu lên trên, và không để hương vào, vì đó là lễ vật tạ tội." (Lv 5,11).

17) **הָאָה** (*se'ah*): **thúng** (~ 7,3 lít)

הָאָה (*se'ah*) là dụng cụ để đựng bột mì và ngũ cốc có nhắc đến trong nhiều đoạn Kinh Thánh, như: St 18,6; 1 Sm 25,18; 1 V 18,32; 2 V 7,1.

Trong *Traktat Eruvin 83a* bộ Talmud Babylon: 1 **הָאָה** (*se'ah*) sa mạc có thể tích bằng 144 quả trứng, 1 **הָאָה** (*se'ah*) Giêrusalem bằng 173 quả trứng (lớn hơn 1/6 so với *seah* sa mạc) và 1 **הָאָה** (*se'ah*) Sepphoris (một thước đo thánh được sử dụng cho nghi lễ tôn giáo) tương đương với 207 quả trứng. Ví dụ: "Elisha nói: 'Các ngươi hãy nghe lời của CHÚA; CHÚA nói thế này: 'Khoảng lúc này ngày mai, một **thúng** (הָאָה) tinh bột là một shekel, và hai **thúng** (הָאָה) lúa mạch là một shekel, tại cổng Samaria.' (2 V 7,1).

18) **עֹמֶר** (*'omer*): **thổ** (khoảng 2,2 lít)

עֹמֶר (*'omer*): xuất hiện trong câu chuyện về việc thu gom manna (Xh 16,13-36), nơi mỗi người thu gom một **עֹמֶר** (*'omer*) mỗi ngày, đủ cho một khẩu phần ăn trong ngày. Ví dụ: "33 Môsê nói với Aharon: 'Hãy lấy một cái bình và đổ vào đó một **thổ** (עֹמֶר) đầy manna, rồi đặt trước nhan CHÚA mà giữ lại cho con cháu anh chị em.'" (Xh 16,33).

19) **עֲשָׂרוֹן** (*'issaron*): **một phần mười thùng** (2,2 lít)

עֲשָׂרוֹן (*'issaron*), tiếng Hipri có nghĩa là "một phần mười", tương đương một phần mười của **הָאָה** (*ephah*) đã được dịch là "thùng". Ví dụ: "Cùng với con chiên thứ nhất, người sẽ dâng **một phần mười thùng** (עֲשָׂרוֹן) tinh bột lúa mì nhào với một phần tư bình dầu ôliu nguyên chất, và một phần tư bình rượu nho." (Xh 29,40).

20) **קָב** (*kab*): **thưng** (~ 1,22 lít)

קָב (*kab*) xuất hiện một lần trong Cựu Ước (2 V 6,25). Sử gia Josephus (Antiq. IX. iv. 4) coi 1/4 **קָב** (*kab*) là một sextarius (ξέστης), được ước tính là 1/18 **הָאָה** (*ephah*) hay 1,2 lít khô. Ví dụ: "Có nạn đói lớn ở Samaria. Nay đây, họ vẫy nó cho đến khi một cái đầu lừa là 80 shekel, và một **thưng** (קָב) phân bồ câu là năm shekel bạc." (2 V 6,25).

21) **קֹמֶטֶץ** (*qōmetz*): **nắm**

קֹמֶטֶץ (*qōmetz*) có nghĩa là "một nắm tay". Theo cách của người Do Thái, một nắm bằng các đầu ngón tay khum lại. Đây là một đơn vị đo lường không cố định, dùng để đo một lượng nhỏ bột hoặc hương liệu trong nghi lễ tế lễ theo Luật Môsê.

Ngoài các đơn vị đo chất khô xác định ở trên, một nắm tay, mặc dù không phải là một đơn vị đo chính xác, thường được tìm thấy trong Cựu Ước như "nắm tro" (Xh 9,8); "Một nắm bột mịn và dầu" (Lv 2,2); "một ít" (5,12); "một nắm của lễ chay" (Ds 5,26); "một nắm bột" (1 V 17,12); "một chút yên tĩnh" (Gv 4,6); và "một nắm lúa mạch" (Ez 13,19).

Ví dụ: "Người ấy sẽ mang lễ phẩm đến cho các tư tế, con cái Aharon. Tư tế sẽ bốc đầy một **nắm** (קֹמֶטֶץ) tinh bột, và dầu, cùng tất cả nhũ hương." (Lv 2,2)

4.5. Chuyển dịch các đơn vị đo thể tích ghi bằng tiếng Hi Lạp, dùng trong Tân Ước

22) **χοῖνιξ** (*choinix*): **cân** (khoảng 1,1 lít)

Theo các nhà sử học cổ đại (Plutarch, Herodotus...), một **χοῖνιξ** ≈ 1,08 lít và thường được tính cho một khẩu phần ăn của một người lớn trong ngày. Ví dụ: "Tôi nghe như từ giữa các sinh vật có tiếng nói: 'Một **cân** (χοῖνιξ) lúa mì, một quan tiền! Ba cân lúa mạch, một quan tiền! Còn dầu và rượu, thì đừng hại đến!'" (Kh 6,6).

23) **μετρητής** (*metretēs*): **thùng** (khoảng 40 lít)

μετρητής (*metretēs*) là một dụng cụ đo dung tích chất lỏng tương đương với khoảng 39,4 lít hoặc 10,4 gallon.

Josephus cho rằng *baths* bằng μετρητής (*metretēs*) (Antiq. III. viii. 3; VIII. ii. 9) và dựa trên một chiếc thùng được tìm thấy ở Qumran được đánh dấu “2 se'ah và 7 logs”, thì thùng μετρητής (*metretēs*) được ước tính là khoảng 12 gallon.

Ví dụ: “Ở đó có sáu chum đá dùng vào việc thanh tẩy của người Do Thái, mỗi chum chứa được khoảng hai hoặc ba **thùng** (μετρητής).” (Ga 2,6).

24) μόδιος (*modios*): **đầu** (khoảng 8.5 lít)

μόδιος (*modios*): vừa là dụng cụ, vừa là đơn vị đo chất khô tương đương với khoảng 8,49 lít. Ví dụ: “Vì các con phán xét thế nào, thì sẽ bị phán xét như vậy; và các con đong bằng **đầu** (μόδιος) nào, thì sẽ được đong lại bằng **đầu** (μόδιος) ấy.” (Mt 7,2).

25) λίτρα (*litra*): **ống cân** (~ 327 gram)

λίτρα (*litra*) vừa được dùng làm vật chứa đựng, vừa là đơn vị tính trọng lượng. Ví dụ: “Bấy giờ Maria lấy một **ống cân** (λίτρα) dầu thơm cam tùng nguyên chất, hảo hạng mà xức chân Đức Giêsu, rồi lấy tóc mình mà lau chân Ngài.” (Ga 12,3).

4.6. Chuyển dịch các đơn vị đo khối lượng

26) כִּכְאָר (*kikkār*): **yến** (~ 36 kg)

כִּכְאָר (*kikkār*): có nghĩa là vật nặng có hình tròn. Nó là đơn vị lớn nhất mà người Babylon gọi là *biltu*, người Do Thái gọi là כִּכְאָר (*kikkār*), người Babilon, Hi Lạp và các ngôn ngữ Ấn Âu gọi là *talent* (có nghĩa là “một vật nặng”), nặng từ 30,13kg - 36kg.

Do các bản dịch Kinh Thánh tiếng Việt trước đã dịch כִּכְאָר (*kikkār*) là *yến*, nên chúng tôi sử dụng lại đơn vị này dù giá trị quy đổi chỉ tương đối (1 yến = 10 cân).

Số bạc từ những người thuộc diện kiểm đếm nhân khẩu trong cộng đồng là một trăm **yến** (כִּכְאָר) và 1,775 shekel, ứng theo shekel thánh điện.

Ví dụ: “Số bạc từ những người thuộc diện kiểm đếm nhân khẩu trong cộng đồng là một trăm **yến** (כִּכְאָר) và 1,775 shekel, ứng theo shekel thánh điện.” (Xh 38,25).

27) מִנָּה (*maneh* hoặc *minah*): **nén** (378g)

Trong hệ thống của người Babylon, một כִּכְאָר (*kikkār*) = sáu mươi מִנָּה (*minah*). מִנָּה (*minah*) thường được nhắc đến trong các văn bản của người Lưỡng Hà.

Trong sách Xuất hành 21,32, mức phạt 30 shekel đã được áp dụng khi quy định song song trong Bộ luật Hammurabi là 1/2 מִנָּה (*minah*). מִנָּה (*minah*) có thể nặng từ 1,213 đến 1,323 pound (550-600gam); Theo Êzêkiel, מִנָּה (*minah*) nặng khoảng 1,54 pound (100 gam). Do có sự biến động quá lớn ở những thời điểm và địa điểm khác nhau nên khó thiết lập một giá trị chính xác cho מִנָּה (*minah*).

Ví dụ: “¹⁷ Còn ba trăm cái khiên bằng vàng hỗn hợp, ông sử dụng đến ba **nén** (מִנָּה) vàng trên mỗi cái khiên. Vua đã đặt chúng trong cung điện Rừng Libăng.” (1 V 10,17).

28) שֶׁקֶל (*shekel*): **shekel** (~ 12 gr bạc)

שֶׁקֶל (*shekel*) là đơn vị đo khối lượng cơ bản thời Semit cổ đại. Tuy nhiên, có sự chênh lệch từ 11,3–14,5 gram giữa שֶׁקֶל (*shekel*) thường và שֶׁקֶל (*shekel*) hoàng gia.

Vì שֶׁקֶל (*shekel*) đã được sử dụng thông dụng nên chúng tôi giữ nguyên phiên âm.

Ví dụ: “Khi mấy con lạc đà đã uống xong, người đàn ông lấy một cái vòng vàng nặng một nửa **shekel** (שֶׁקֶל) và hai cái xuyên nặng mười shekel cho vào tay cô.” (St 24,22)

29) בֶּקָע (*beqa*): **nửa shekel** (~ 6 gr)

בֶּקָע (*beqa*): có nghĩa là “chia tách ra”, ám chỉ là “bẻ ra từ שֶׁקֶל (*shekel*)” nên chúng tôi dịch là “nửa shekel”. Ví dụ: “Khi mấy con lạc đà đã uống xong, người đàn ông lấy một cái vòng vàng nặng **nửa shekel** (בֶּקָע) và hai cái xuyên nặng mười shekel cho vào tay cô.” (St 24,22)

30) פִּים (*pim*): **2/3 shekel** (~ 7,6 gr)

פִּים (*pim*) là một đơn vị đo lường trọng lượng, và chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong Cựu Ước. Do chỉ xuất hiện một lần trong Kinh Thánh nên chúng tôi dùng tiêu chí quy đổi theo đơn vị cơ bản là שֶׁקֶל (*shekel*). Chúng tôi chuyển đổi פִּים (*pim*) thành “**2/3 shekel** (*shekel*)”.

Ví dụ: “Giá tiền công là **hai phần ba shekel** (פִּים) cho lưỡi cày và cái cuốc; một phần ba shekel cho việc mài rìu và sửa gậy thúc bò.” (1 Sm 13,21).

5. Kết luận

Việc chuyển dịch các đơn vị đo lường trong Kinh Thánh sang tiếng Việt là một nhiệm vụ phức tạp, đòi hỏi sự cân bằng giữa tính chính xác lịch sử, ý nghĩa thần học và khả năng tiếp cận của độc giả hiện đại. Nhóm biên dịch của Ủy ban Kinh Thánh đã chọn một cách tiếp cận trung dung, kết hợp giữa việc sử dụng các đơn vị đo lường cổ Việt Nam, như "thưng", "cân", "yến" để giữ sắc thái cổ xưa; đồng thời quy đổi sang đơn vị hiện đại khi cần thiết, đặt ra thuật ngữ mới nhưng không quá xa lạ, như "thuốc tay"; giữ nguyên các thuật ngữ gốc thông dụng, như shekel. Cách tiếp cận này có thể vừa giúp bản văn dễ hiểu trong bối cảnh phụng vụ mà còn bảo toàn ý nghĩa biểu tượng và sắc thái văn hóa của Kinh Thánh.

Chú thích:

¹ <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/uy-ban-kinh-thanh-va-ban-dich-kinh-thanh-46674> (cập nhật ngày 11/4/2025)

¹ Roman Jakobson, "On Linguistic Aspects of Translation", *Roman Jakobson Selected Writings, II: Word and Language*. The Hague: Mouton, 1971. tr. 262-266

¹ Dẫn theo: Hoàng Công Bình, "Các phương thức dịch câu bị động trong tiếng Anh", *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2-2015, tr.48

¹ "Cũng ngày hôm ấy, có hai người trong nhóm môn đệ đi đến một làng kia tên là Emmau, cách Giêrusalem gần 11 cây số." (Lc 24,13)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Công Bình (2015), "Các phương thức dịch câu bị động trong tiếng Anh", Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2.
2. Nguyễn Hồng Cồn (2001), "Vấn đề tương đương trong dịch thuật", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 11.
3. Nguyễn Hồng Cồn (2004), "Cơ sở ngôn ngữ học của nghiên cứu dịch thuật và bộ môn Dịch thuật học". Tạp chí *Ngôn ngữ* số 11.
4. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2011), *Từ điển Công giáo 500 mục từ*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.
5. Vũ Văn Khương (2006), *Giá trị của phụng vụ trong đời sống tín hữu*, Tập san Hiệp thông Hải Phòng, số 7.
6. Vũ Văn Khương - Nguyễn Công Đức (2015), "Ngôn ngữ và tôn giáo - các định hướng nghiên cứu", Tạp chí *Nhân lực khoa học xã hội*, số 5, Hà Nội.
7. Vũ Văn Khương (2017), "Đặc điểm vay mượn của lớp từ ngữ Công giáo tại Việt Nam (qua khảo sát các bản kinh nguyện của các Giáo phận Dòng tại Việt Nam)", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 9.
8. Vũ Văn Khương (2018), "Từ ngữ Công giáo trong một số tục ngữ, ca dao tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 7.
9. Vũ Văn Khương (2018), "Sự chuyển hóa của lớp từ ngữ Công giáo vào tiếng Việt toàn dân", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 10.
10. Vũ Văn Khương (2020), *Từ ngữ Công giáo trong các bản kinh nguyện của các Giáo phận Dòng tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
11. Vũ Văn Khương (2021), "Khảo cứu từ ngữ Công giáo gốc Ấn Âu có cấu tạo Hán Việt", Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm* năm 2021, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.474-484.
12. Vũ Văn Khương (2022), "Đối chiếu Kinh cầu Đức Bà qua hai bản dịch ghi bằng chữ Hán và chữ Nôm trong sách Bản kinh tụng đọc toàn niên", Tạp chí *Nghiên cứu Hán Nôm* năm 2022, Nxb Thế giới.

13. Ngô Đức Tài (2025), *Ủy ban Kinh Thánh và việc dịch Kinh Thánh*, đăng trên: <https://hdgmvietnam.com/chi-tiet/uy-ban-kinh-thanh-va-ban-dich-kinh-thanh-46674> (cập nhật ngày 11/4/2025).
14. Nguyễn Thế Thuần (1976), *Kinh Thánh*, Dòng Chúa Cứu Thế, Sài Gòn.
15. Đặng Thị Thanh (2025), *Nghiên cứu một số thủ pháp giúp nâng cao kỹ năng dịch thuật tiếng Anh*, đăng trên: <http://ftf.saodo.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/nghien-cuu-mot-so-thu-phap-giup-nang-cao-ky-nang-dich-thuat-tieng-anh-118.html> (cập nhật ngày 11/4/2025).
16. Lê Hùng Tiến và Phạm Thị Thùy (2018), “Dịch văn học và phê bình đánh giá bản dịch văn học ở Việt Nam”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1.

Tiếng Anh

17. Daniell Ellul (2003), *Apprendre l'hébreu biblique par les textes*, Les éditions du Cerf, Paris.
18. Daniell Ellul et Odile Flichy (2004), *Apprendre le grec biblique par les textes*, Les éditions du Cerf, Paris.
19. Roman Jakobson (1971), *On Linguistic Aspects of Translation*, Roman Jakobson Selected Writings, II: Word and Language. The Hague: Mouton.

Research on the translation of measurement units in the Bible into Vietnamese

Abstract: This paper investigates the translation of measurement units in the Bible from the original languages—Hebrew and Greek—into Vietnamese. The study first reviews relevant theoretical frameworks in translation studies and analyzes prevailing trends in rendering biblical units of measurement. It then examines the approach adopted by the Bible Translation Team of the Biblical Commission under the Catholic Bishops' Conference of Vietnam. The goal is to propose a translation strategy that ensures both fidelity to the source texts and clarity for contemporary Vietnamese readers, thereby facilitating a more accurate and meaningful engagement with the biblical text.

Key words: Biblical translation; Vietnamese Bible; Measurement units; Translation strategies.